TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN HẢI CHÂU** **TP. ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2022/HNGĐ-ST
Ngày 10/5/2022
V/v *"Tranh chấp Ly hôn và nuôi con chung"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI CHÂU THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*:* Bà Nguyễn Thị Ngọc Thùy
- Các hội thẩm nhân dân*:* 1. Ông Phạm Xoa
2. Ông Nguyễn Văn Sanh

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Anh Đào - Cán bộ Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Quỳnh Trang - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hải Châu - thành phố Đà Nẵng tiến hành xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 02/2022/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2022 về việc "*Ly hôn và nuôi con chung*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn**: Ông **Dương Văn N** - Sinh năm 1976.

Địa chỉ: Đường T, phường H, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

*** Bị đơn**: Bà **Nguyễn Thị Mỹ T** - Sinh năm 1988.

Địa chỉ: Đường N. phường T, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

(Các bên đương sự đều có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện về việc xin ly hôn, bản tự khai, trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn là ông Dương Văn N trình bày:*

- *Về quan hệ hôn nhân:* Ông và bà Nguyễn Thị Mỹ T tự nguyện đăng ký kết hôn vào năm 2010 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện S,

tỉnh Quảng Ngãi, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại địa chỉ đường Q, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng là nhà vợ chồng thuê. Đến năm 2017 vợ chồng làm nhà riêng và sống chung tại đường T, phường H, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

Vợ chồng chung sống đến năm 2017 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống. Mâu thuẫn xảy ra hai bên gia đình đều biết có đứng ra hòa giải nhưng không có kết quả. Đến tháng 4 năm 2017 do giữa vợ chồng mâu thuẫn bà T chuyển sang nhà chị gái bà T để sống riêng. Đến tháng 12 năm 2021 bà T thuê nhà ở riêng tại Đường N. phường T, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Vợ chồng không còn chung sống với nhau từ năm 2017 cho đến nay. Ông xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, kéo dài không thể hàn gắn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Nguyễn Thị Mỹ T.

- Về con chung: Ông xác định ông và bà T có 02 con chung tên là Dương Trung K sinh ngày 21.3.2013 và Dương Trung D sinh ngày 21.3.2013.

Ly hôn, ông yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Dương Trung D, giao con chung Dương Trung K cho bà Nguyễn Thị Mỹ T trực tiếp nuôi dưỡng, không ai cấp dưỡng nuôi con chung cho ai. Tuy nhiên, tại phiên tòa ông tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung Dương Trung K mỗi tháng 5.000.000 đồng, bà T không phải cấp dưỡng nuôi con chung Dương Trung D.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

****** *Trong bản tự khai, trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa bị đơn là bà Nguyễn Thị Mỹ T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Bà thống nhất với trình bày của ông N về thời gian kết hôn, địa điểm kết hôn và nơi chung sống của vợ chồng sau khi kết hôn.

Trong quá trình chung sống, bà xác định bà và ông N có xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống. Do chồng bà yêu cầu ly hôn nên ngày 24/4/2017 bà dọn ra ngoài sống riêng. Nay ông N yêu cầu ly hôn với bà, bà T không đồng ý ly hôn với ông Dương Văn N và đề nghị được đoàn tụ.

- Về con chung: Bà thống nhất với ông N trình bày trong quá trình chung sống ông và bà T có 02 con chung tên là Dương Trung K sinh ngày 21.3.2013 và Dương Trung D sinh ngày 21.3.2013. Trong trường hợp ly hôn bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Dương Trung K, giao cho ông N nuôi dưỡng con chung Dương Trung D, bà đề nghị ông N cấp dưỡng nuôi con Dương Trung K mỗi tháng là 5.000.000 đồng, bà không cấp dưỡng nuôi con chung Dương Trung D.

- Về tài sản chung và nợ chung: Tại phiên hòa giải ngày 18/02/2022 bà đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản chung của vợ chồng là nhà và đất tại địa chỉ đường T, phường H, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, đang thế chấp cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn (SCB) bà sẽ làn đơn gửi Tòa sau. Nhưng đến ngày 09/3/2022 bà đã nộp đơn không yêu cầu giải quyết về tài sản chung và nợ chung.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến khi Hội đồng xét xử vào nghị án là đảm bảo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 29, Điều 33, Điều 56, Điều 81, Điều 83, Điều 85 Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc "Ly hôn" của ông Dương Văn N đối với bà Nguyễn Thị Mỹ T;

- Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị HĐXX Xử cho ông Dương Văn N được ly hôn với bà Nguyễn Thị Mỹ T.

- Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của ông Dương Văn N và bà Nguyễn Thị Mỹ T giao cho bà T được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Dương Trung K, giao cho ông N được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Dương Trung D. Ông N tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung Dương Trung K mỗi tháng 5.000.000 đồng, bà T không phải cấp dưỡng nuôi con chung Dương Trung D.

- Đối với tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, phát biểu quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Trong đơn khởi kiện, nguyên đơn ông Dương Văn N yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn đối với bị đơn là bà Nguyễn Thị Mỹ T. Ông xác định ông và bà T có 02 con chung tên là Dương Trung K sinh ngày 21.3.2013 và Dương Trung D sinh ngày 21.3.2013. Ly hôn, hai bên thống nhất giao cho bà T được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Dương Trung K, giao cho ông N được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Dương Trung D, không ai cấp dưỡng nuôi con chung cho ai. Tuy nhiên, tại phiên tòa ông N tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung Dương Trung K mỗi tháng 5.000.000 đồng, bà T không phải cấp dưỡng nuôi

con chung Dương Trung D. Về tài sản chung và nợ chung nguyên đơn không đề nghị Tòa án giải quyết. Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Xét yêu cầu xin ly hôn của ông Dương Văn N đối với bà Nguyễn Thị Mỹ T, HĐXX thấy: Ông N và bà T tự nguyện kết hôn vào năm 2010 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi (giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 31, Quyển số 01:2010 ngày 26.4.2010), hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại địa chỉ đường Q, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng là nhà vợ chồng thuê. Đến năm 2017 vợ chồng làm nhà riêng và sống chung tại đường T, phường H, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng. Theo ông N trình bày thì vợ chồng chung sống đến năm 2017 bắt đầu xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống. Mâu thuẫn xảy ra hai bên gia đình đều biết có đứng ra hòa giải nhưng không có kết quả. Đến tháng 4 năm 2017 do giữa vợ chồng mâu thuẫn bà T chuyển sang nhà chị gái bà T để sống riêng. Đến tháng 12 năm 2021 bà T thuê nhà ở riêng tại Đường N. phường T, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Vợ chồng không còn chung sống với nhau từ năm 2017 cho đến nay. Ông N xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, kéo dài không thể hàn gắn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Nguyễn Thị Mỹ T. Bà T cũng xác định bà và ông N có xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống. Do chồng bà yêu cầu ly hôn nên ngày 24/4/2017 bà dọn ra ngoài sống riêng. Nay ông N yêu cầu ly hôn với bà, bà T không đồng ý ly hôn với ông Dương Văn N và đề nghị được đoàn tụ. HĐXX xét thấy: Hạnh phúc gia đình đạt được khi cả hai vợ chồng cùng chung tay xây dựng. Quá trình chung sống các bên đều thừa nhận có mâu thuẫn xảy ra, đỉnh điểm dẫn đến từ tháng 4 năm 2017 bà T chuyển ra ngoài thuê nhà sinh sống, từ đó đến nay bà T cũng không có cách nào để hàn gắn lại hạnh phúc gia đình, cuộc sống chung thực tế không có, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy cần căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông N.

[4] Về quan hệ con chung: Ông N và bà T có 02 con chung tên là Dương Trung K sinh ngày 21.3.2013 và Dương Trung D sinh ngày 21.3.2013. Ly hôn, hai bên thống nhất thỏa thuận giao cho bà T được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Dương Trung K, giao cho ông N được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Dương Trung D, ông N tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung Dương Trung K mỗi tháng 5.000.000 đồng, bà T không phải cấp dưỡng nuôi con chung Dương Trung D là hợp lý nên được chấp nhận.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Ông N và bà T đều xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xét

[6] Từ những nhận định trên, xét thấy quan điểm phát biểu về nội dung giải quyết vụ án của Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận

Vì các lẽ trên:

- Áp dụng các Điều 56, 81, 82, 83 và 85 Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam.

- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 104 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH Khoá 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc "Ly hôn và nuôi con chung" của ông Dương Văn N đối với bà Nguyễn Thị Mỹ T.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Dương Văn N được ly hôn với bà Nguyễn Thị Mỹ T.

1.2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự giao cho bà Nguyễn Thị Mỹ T được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Dương Trung K, sinh ngày 21.3.2013, giao cho ông Dương Văn N được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Dương Trung D, sinh ngày 21.3.2013, ông Dương Văn N tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung Dương Trung K mỗi tháng 5.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Mỹ T không phải cấp dưỡng nuôi con chung Dương Trung D. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Các bên vẫn có quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

1.3. Về tài sản chung: Ông Dương Văn N và bà Nguyễn Thị Mỹ T không yêu cầu tòa án giải quyết.

1.4. Về nợ chung*:* Ông Dương Văn N và bà Nguyễn Thị Mỹ T không yêu cầu tòa án giải quyết.

2. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) ông Dương Văn N phải chịu, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp tại biên lai thu số 0000593 ngày 27.12.2021 của Chi cục thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Ông N đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Án phí cấp dưỡng nuôi con chung ông Dương Văn N phải chịu là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Án xử công khai sơ thẩm các đương sự đều có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *VKSND quận Hải Châu;*
- *Chi cục THADS quận Hải Châu;*
- *Những người tham gia tố tụng;*
- *UBND xã T,*
huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi
(Giấy ĐKKH số 31 Quyển số 01-2010)
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Ngọc Thùy